

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 1: Phiên âm đúng của từ 预报 là: yù _____ ào.

- A. d B. b C. p D. f

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 电脑 là: _____.

- A. diànnǎo B. diànnuǎn C. diānnǎo D. diānnao

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 广告 là: g _____ gào.

- A. uǎng B. ǎng C. uǎn D. ǎn

Câu 4: Phiên âm đúng của từ 发现 là: fāx _____.

- A. ièn B. iàng C. iàn D. iān

Câu 5: Phiên âm đúng của từ 希望 là: _____ īwàng.

- A. sh B. x C. j D. s

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 6: 姐姐说不学好汉语不找对象。

- A. 对方 B. 朋友 C. 同学 D. 恋人

Câu 7: 我来介绍一下儿, 我叫玲玲, 来自上海, 今年17岁。

- A. 自己来 B. 从.....来 C. 来过 D. 来到

Câu 8: 我们单位的计划这么好, 完成任务应该没什么问题。

- A. 有没有问题 B. 没有困难 C. 没有办法 D. 很难解决

Câu 9: 这件事我做不了主, 你得去问你爸。

- A. 不能做 B. 不能决定 C. 做得不好 D. 做得不习惯

Câu 10: 你到底跟他们有什么关系?

- A. 终于 B. 究竟 C. 竟然 D. 最后

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 11: A 出国留学 B 是好事, 可是也 C 会给家庭带来很多 D 困难。(固然)

Câu 12: 你帮他把这张机票 A 带 B 办公室 C 去 D 吧。(回)

Câu 13: 你 A 夜间开车 B 应该注意 C 交通 D 安全。(更)

Câu 14: A 我已经 B 把她的名字 C 记 D 了。(在心里)

Câu 15: 我女孩这个小毛病 A 怎么 B 也 C 改 D 过来。(不)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 16: 我要把这件事详细 _____ 告诉同事们。

- A. 得 B. 了 C. 的 D. 地

Câu 17: 展览会七点开始, 王经理的秘书八点半 _____ 来。

- A. 就 B. 才 C. 再 D. 新

- Câu 18:** 那里夏天热, 冬天冷, 几乎_____都安空调。
 A. 一家家地 B. 一家一家 C. 家家 D. 一家家
- Câu 19:** 这两位医生商量了半天, 谁也想_____。
 A. 一个好办法不出来 B. 好办法来不出一个
 C. 一个不出来好办法 D. 不出一个好办法来
- Câu 20:** 我无论走到_____, 都忘不了你的身影和笑容。
 A. 什么 B. 那里 C. 哪里 D. 怎么
- Câu 21:** 为什么地球伤心地说: “我一天_____一天”?
 A. 如果 B. 没有 C. 不如 D. 比如
- Câu 22:** 小朋友, 你今年多大_____?
 A. 吧 B. 了 C. 吗 D. 嘛
- Câu 23:** _____这个公司信誉不好, _____没人跟他们做生意。
 A. 之所以.....是因为..... B. 既.....又.....
 C. 因为.....所以..... D. 不但.....而且.....
- Câu 24:** 《红楼梦》这部长篇小说我以前看过, 今天_____看了一遍。
 A. 又 B. 在 C. 再 D. 还
- Câu 25:** 旅游团_____, 就回旅馆去了。
 A. 爬了一个小时山 B. 爬山了一个小时 C. 爬了山一个小时 D. 爬山一个小时了
- Câu 26:** 不行! 不行! 你_____什么给才十岁的孩子买这么贵的手机?
 A. 凭 B. 对 C. 在 D. 比
- Câu 27:** 小云, 今天上午老师讲_____是什么内容?
 A. 的 B. 过 C. 着 D. 了
- Câu 28:** 《西游记》这部电影在中国很受_____?
 A. 欢迎 B. 爱好 C. 快乐 D. 高兴
- Câu 29:** 从进大学那天起, 我就_____要成为一名科学家。
 A. 坚定 B. 理想 C. 决心 D. 请求
- Câu 30:** 下班后爸爸累_____连啤酒都不想喝了。
 A. 地 B. 着 C. 得 D. 的
- Câu 31:** 我妈说, 人一切都可以没有, _____不能失去希望。
 A. 以便 B. 还是 C. 于是 D. 就是
- Câu 32:** 我们都知道_____。
 A. 中国是农业大国 B. 中国农业是大国
 C. 中国是个大的农业国 D. 中国是大的农业的国
- Câu 33:** 我已经跟你讲_____好几次了, 你怎么还不明白呢?
 A. 着 B. 地 C. 得 D. 过
- Câu 34:** 今年阿玉_____选为班长。
 A. 对 B. 被 C. 比 D. 把
- Câu 35:** 下星期六我会_____一个美国朋友去颐和园参观游览。
 A. 跟 B. 而 C. 并 D. 还是
- Câu 36:** 昨天的婚礼怎么样, 新娘_____?
 A. 漂亮什么 B. 漂亮不漂亮 C. 多么漂亮 D. 漂亮漂亮
- Câu 37:** _____他年龄小, _____知道的事情很多。
 A. 不管.....都..... B. 只要.....就.....
 C. 不论.....都..... D. 别看.....可.....

- Câu 38:** 现在是全球化的时代, 我们_____要了解自己, 还要了解他人。
 A. 不仅 B. 尽管 C. 只要 D. 尤其
- Câu 39:** 我们_____要好好儿学习, _____还要经常锻炼身体, 增强体质。
 A. 不但.....而且..... B. 即使.....也.....
 C. 虽然.....但是..... D. 由于.....所以.....
- Câu 40:** 这次考试, 能取得这么好的_____, 完全是由于他个人的努力。
 A. 结论 B. 课程 C. 消息 D. 成绩

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- Câu 41:** 看他的样子, 似乎不太喜欢看这场足_____比赛。
 A. 救 B. 球 C. 求 D. 速
- Câu 42:** 你好! 麻烦你给我们照张_____, 好吗?
 A. 项 B. 像 C. 象 D. 相
- Câu 43:** 张总, 我不会忘记您, 不会忘记我们的_____谊。
 A. 右 B. 又 C. 友 D. 有

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 44:** 对于未来的工作你有什么打算吗?
 A. 动词 B. 助词 C. 名词 D. 副词
- Câu 45:** 他是一位非常有名的书法家。
 A. 名词 B. 数词 C. 形容词 D. 量词

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 46 đến 50.

我叫大卫, 是一名英国记者, 在北京工作已经五年多了。很多朋友问我, 为什么一到北京就把自己的名字改了? 因为中国人常常叫外国人“老外”, 我觉得挺新鲜, 就把自己的名字改成了“老外”。我的汉语是到北京以后才开始学的, 现在有了不少进步, 跟中国人说话一般可以不用翻译。我的发音不怎么好, 不过, 中国人还听得懂。在这五年中, 我见到了很多过去从来没见过的事, 真是打开了眼界, 长了不少见识。我爱中国, 我爱汉语。

- Câu 46:** “我”在中国大概多长时间?
 A. 很多年 B. 三年 C. 五年 D. 四年
- Câu 47:** “老外”的意思是:
 A. 很老的外国人 B. 学外语的老人 C. 外国人 D. 不年轻的外国人
- Câu 48:** “我”为什么要改名为“老外”?
 A. 中国人喜欢这个名字 B. 原来的名字没有意思
 C. “我”认为这个名字新奇可爱 D. 为了有个中国名字
- Câu 49:** “我”的发音怎么样?
 A. 很不好 B. 非常好 C. 不好 D. 不太好
- Câu 50:** 本文的“打开了眼界, 长了不少见识”是什么意思?
 A. 收获很大 B. 眼睛变大了 C. 身体长高了 D. 有一点小的收获

----- HẾT -----